TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 479/2024/HNGĐ-ST
Ngày : 27 - 6 - 2024
V/v Tranh chấp ly hôn giữa bà Phạm Thị N và ông Lê Vĩnh T.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa : Bà Trần Thị Thu Hiệp

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Đoàn Ngọc Diễm Lan

2/ Ông Đỗ Quang Hoà

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Nhàn – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 959/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp về ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 105/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2024, Quyết định hoãn phiên toà số 88/QĐST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1986
HKTT: Tổ T, ấp K1, xã H, huyện V, tỉnh K;
Địa chỉ: Số x, đường A, Phường M, Quận T, TP.H.
(vắng mặt và có đơn xin vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông Lê Vĩnh T, sinh năm 1984
HKTT: Tổ N, Thôn B, xã T, huyện P, tỉnh Q;
Địa chỉ: Số x, đường A, Phường M, Quận T, TP.H.
(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09/10/2023, biên bản hòa giải ngày 23/01/2024, biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 23/5/2024 và cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn bà Phạm Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Bà Phạm Thị N và ông Lê Vĩnh T tự nguyện sống chung vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh K vào ngày 05/5/2008.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn vì lý do không hợp nhau về tính tình, không hợp nhau về cách sống, không có tiếng nói chung. Vợ chồng có cuộc sống rất căng thẳng. Vợ chồng đã ly thân năm 2023. Dù hai bên đã

nhiều lần hàn gắn hạnh phúc nhưng không T, nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với ông Lê Vĩnh T.

Về con chung: Bà Phạm Thị N và ông Lê Vĩnh T có 02 con chung tên Lê Phạm Bảo Y sinh ngày 03/10/2009, Lê Phạm Như M sinh ngày 01/4/2013.

Trong trường hợp ly hôn: bà Phạm Thị N xin được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung vì 02 bé đã chung sống với bà N và gia đình ngoại từ lúc mới sinh ra, đã quen với cách chăm sóc giáo dục của mẹ, hiện nay đang học lớp 9 (bé Bảo Y), lớp 5 (bé Như M). Hiện nay 02 bé đã quen với môi trường sinh sống nên không thể tách rời hai chị em.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Phạm Thị N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà Phạm Thị N và ông Lê Vĩnh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Phạm Thị N và ông Lê Vĩnh T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản khai đề ngày 23/01/2024, biên bản hòa giải ngày 23/01/2024 bị đơn ông Lê Vĩnh T trình bày: Trong quá trình chung sống, vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn vì lý do không hợp nhau về quan điểm sống. Vợ chồng đã ly thân, sống riêng nhà. Dù hai bên đã nhiều lần hàn gắn hạnh phúc nhưng không thành, nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông đồng ý ly hôn với bà Phạm Thị N.

Về con chung: Ông Lê Vĩnh T và bà N có 02 con chung tên Lê Phạm Bảo Y sinh ngày 03/10/2009, Lê Phạm Như M sinh ngày 01/4/2013.

Nếu Toà giải quyết ly hôn, ông T xin trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Phạm Bảo Y, bà N trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Phạm Như M thì ông T cấp dưỡng nuôi bé Lê Phạm Như M mỗi tháng 2.000.000 (hai triệu) đồng.

Nếu bà N trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung thì ông không đồng ý.

Về tài sản chung: Ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông T xác nhận không có.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành, các bên đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định pháp luật về tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Về yêu cầu của nguyên đơn: Vợ chồng bà Phạm Thị N và ông Lê Vĩnh T chung sống đã phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng đã ly thân, mỗi người có cuộc sống riêng, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nhận thấy hôn nhân của bà N và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm e khoản 2 Điều 5, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình tuyên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Về con chung đề nghị: Giao 02 con chung cho bà Phạm Thị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp hơn và phù hợp với nguyện vọng của trẻ, đảm bảo cho trẻ có điều kiện học tập, không làm xáo trộn môi trường sống bình yên của trẻ; về cấp dưỡng nuôi con: Bà Phạm Thị N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Các bên tự

thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Bà N và ông T xác nhận không có - nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và sau khi nghe lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét đơn yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị N thì đây là tranh chấp ly hôn theo yêu cầu một bên, do bị đơn ông Lê Vĩnh T cư trú tại Quận 8 nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét, nguyên đơn bà Phạm Thị N có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Vĩnh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N, ông T theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về các yêu cầu của đương sự:

Xét yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, bà Phạm Thị N và ông Lê Vĩnh T chung sống năm 2008, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh K cấp giấy chứng nhận kết hôn số 45, quyển số 01/2008 ngày 05/5/2008 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận phù hợp với Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Bà Phạm Thị N yêu cầu được ly hôn với ông Lê Vĩnh T: Xét quá trình chung sống, bà N và ông T đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo bà N trình bày là do không hợp nhau về tính tình, không hợp nhau về cách sống, không có tiếng nói chung. Vợ chồng có cuộc sống rất căng thẳng. Vợ chồng đã ly thân năm 2023 và ông T cũng đồng ý ly hôn với bà N.

Xét thấy, bà N, ông T sống ly thân ở hai nơi riêng biệt, ông T đã không có biện pháp tích cực để cải thiện tình cảm vợ chồng cũng như không quan tâm chăm sóc con cái thường xuyên. Tòa án đã tiến hành hòa giải, tạo điều kiện cho ông, bà đoàn tụ nhưng bà N vẫn cương quyết xin ly hôn.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Tình trạng hôn nhân giữa Bà N và ông T đã mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà Phạm Thị N.

Về con chung: Bà Phạm Thị N và ông Lê Vĩnh T có 02 con chung tên Lê Phạm Bảo Y sinh ngày 03/10/2009 và Lê Phạm Như M sinh ngày 01/4/2013.

Xét, 02 con chung hiện nay đang chung sống với với bà N và gia đình ngoại tại địa chỉ Tổ T, ấp K1, xã H, huyện V, tỉnh K và nguyện vọng của 02 con chung là thích được chung sống với mẹ. Hiện nay bé Bảo Y học lớp 9, bé Như M học lớp 5. Hiện nay 02 bé đã quen với môi trường sinh sống nên không thể tách rời hai chị em. Bé Bảo Y không đồng ý đi theo sinh sống cùng cha vì cha ít quan tâm con, cha đi làm thường xuyên nên ít quan tâm đến việc học hành và cuộc sống của hai chị em. Bé Bảo Y xin được sống chung với mẹ và ông bà ngoại giống như bây giờ, con đang học lớp 9 phải

lo thi để chuyển lên cấp III, hiện nay việc học đang thuận lợi nên không thể chuyển đi nơi khác.

Riêng ông T có yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng bé Bảo Y nhưng không xuất trình được bất kỳ chứng cứ nào về điều kiện nuôi con cũng như khả năng chăm sóc con.

Vấn đề nuôi con chung: Hội đồng xét xử xét thấy việc bà Phạm Thị N có yêu cầu nuôi con chung và tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung là hợp lý, có cơ sở, có điều kiện nuôi con tốt hơn ông T và phù hợp với nguyện vọng của trẻ, đảm bảo cho trẻ có điều kiện học tập, không làm xáo trộn môi trường sống bình yên của trẻ và phù hợp với quy định pháp luật Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận: Giao 02 con chung cho bà Phạm Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Bà Phạm Thị N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận, tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho ông T đến khi bà N có yêu cầu.

Về tài sản chung: Bà N và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Bà N và ông T xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ để chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227, Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 8, Điều 9, Điều 19; Điều 51, Điều 55, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị N:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị N được ly hôn với ông Lê Vĩnh T (Giấy chứng nhận kết hôn số 45, quyển số 01/2008 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh K cấp ngày 05/5/2008).

2. Về con chung: Bà Phạm Thị N và ông Lê Vĩnh T có 02 con chung tên Lê Phạm Bảo Y sinh ngày 03/10/2009 và Lê Phạm Như M sinh ngày 01/4/2013. Giao 02 con chung cho bà Phạm Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho ông T đến khi bà N có yêu cầu.

Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm con mà không ai được quyền cản trở. Nhưng ông T không được lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người đang trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên.

3. Về tài sản chung: Bà N và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Bà N và ông T xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, bà Phạm Thị N phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0036282 ngày 25/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự Quận T, Thành phố H. Bà Phạm Thị N đã nộp đủ án phí.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày đương sự nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND.TPHCM;
- VKSND Quận 8;
- Chi cục THADS Quận 8;
- UBND xã T, huyện V, tỉnh K;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ.

Trần Thị Thu Hiệp